

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2020/DS-ST
Ngày: 17-7-2020
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài
sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Quốc Dũng;

Ông Hoàng Ngọc Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 284/2019/TLST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T;

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 1, xã S, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 11, ấp Đ, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Tổ 3, ấp T, xã Th, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Lê Hoàng N, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 23, ấp H, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 10 tháng 02 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án bà T trình bày:

Bà là chủ Doanh nghiệp tư nhân T, kinh doanh bán xe mô tô, xe máy. Vào ngày 07-3-2009 (nhằm ngày 11-02-2009 âm lịch) bà có ký hợp đồng bán cho chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N 01 xe mô tô nhãn hiệu LIFAN, số máy 201661498, số khung 000849, màu đen, giá tiền 11.000.000 đồng, hình thức trả tiền là trả trước 3.000.000 đồng, còn lại 8.000.0000 đồng mỗi tháng trả 500.000 đồng;

Hợp đồng hai bên tự nguyện thỏa thuận đã ký kết xong, bà đã giao xe cho chị N, anh N và chị N, anh N đã giao cho bà số tiền 3.000.000 đồng trong ngày 07-3-2009. Sau khi nhận xe chị N có thực hiện như thỏa thuận là trả cho bà được 02 lần, số tiền 1.000.000 đồng và sau đó không tiếp tục trả nữa cho đến nay; khi ký hợp đồng anh N có ký tên và điểm chỉ dấu vân tay vào mục người mua xe cùng với chị N, vì bà không quen biết chị N mà chỉ quen biết anh N.

Khi chị N, anh N không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng thì bà có đến liên hệ tìm chị N nhiều lần nhưng không gặp, từ năm 2010 đến nay bà không đến liên hệ với chị N nữa vì không biết chị N đang ở đâu. Nay bà khởi kiện yêu cầu anh Lê Hoàng N và chị Nguyễn Thị N cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 7.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Hiện bà có giữ 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, biển số 70S1-5615, số máy FMH-20161498, số khung 022VT-000849, do chị N đứng tên đăng ký; chị N, anh N trả hết số tiền nợ thì bà sẽ trả lại cho chị N giấy đăng ký xe mô tô trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2020, chị Nguyễn Thị N có ý kiến đối với yêu cầu nguyên đơn như sau:

Chị không quen biết bà Nguyễn Thị T và anh Lê Hoàng N, chị thừa nhận có hợp đồng mua xe mô tô trả góp tại Doanh nghiệp tư nhân T, do bà Nguyễn Thị T làm chủ. Khi mua xe, hai bên có ký hợp đồng mua bán xe nội dung như thế nào chị không nhớ; theo hợp đồng bà T cung cấp cho Tòa án, chị thừa nhận là đúng nhưng không nhớ hiện nay còn nợ bà T số tiền bao nhiêu, nếu bà T thống nhất chị còn nợ bà bao nhiêu thì chị đồng ý trả cho bà T, nhưng chị yêu cầu bà T phải trả lại 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô do chị đứng tên đăng ký.

Hiện nay chị có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 11, ấp Đ, xã T, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh và tạm trú tại tổ 3, ấp T, xã Th, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh. Do đó, chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tân Châu giải quyết vụ tranh chấp này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12-02-2020, anh Lê Hoàng N có ý kiến đối với yêu cầu nguyên đơn như sau:

Anh chỉ quen biết bà T và chỉ quen biết với chị N thông qua người bạn chị N. Khoảng năm 2007 anh có giới thiệu người dân trên địa bàn Tân Châu mua xe trả góp tại Doanh nghiệp tư nhân T, do bà Nguyễn Thị T làm chủ; trong đó anh có giới thiệu cho chị N mua 01 xe mô tô, nhãn hiệu, màu sơn anh không nhớ, với giá tiền 11.000.000 đồng; anh nhận tiền hoa hồng từ bà T mỗi chiếc xe số tiền

100.000 đồng. Từ ngày mua bán cho đến nay, chị N có trả cho bà T số tiền bao nhiêu thì anh không biết.

Khi mua bán, hai bên có lập hợp đồng mua bán xe, bà T có yêu cầu anh ký tên vào hợp đồng mua bán, nhằm mục đích xác nhận việc anh giới thiệu bán được xe cho bà T và nhận tiền hoa hồng từ bà T, chứ không có trách nhiệm đối với số tiền nợ của chị N. Anh thừa nhận chữ ký, ghi họ tên Lê Hoàng N cùng dấu vân tay trong hợp đồng mua xe, ghi ngày 07-03-2009 do bà T cung cấp là đúng của anh. Khi anh ký tên vào hợp đồng mua bán này, mục đích để chứng kiến việc bán xe và xác nhận anh có giới thiệu để nhận tiền hoa hồng chứ không phải bảo lãnh cho chị N đối với bà T.

Việc thỏa thuận trả tiền mua bán xe giữa bà T và chị N như thế nào anh không biết nên anh không đồng ý yêu cầu của bà T.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Chị Nguyễn Thị N là bị đơn và anh Lê Hoàng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt chị N và anh N là phù hợp theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 428, 431, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 147, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T đối với chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T số tiền nợ 7.000.000 đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính tiền lãi.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T là nguyên đơn trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị N là bị đơn và anh Lê Hoàng N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T, chị N và anh N.

[2] Về nội dung tranh chấp: Xét thấy, bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T (gọi tắt là Doanh nghiệp) khởi kiện yêu cầu chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền nợ 7.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án chị N thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị T, tiền mua xe mô tô nhưng không nhớ cụ thể số tiền bao nhiêu, nếu bà T thống nhất số tiền 7.000.000 đồng thì chị đồng ý một mình có nghĩa vụ trả cho bà T và yêu cầu bà T trả lại cho chị 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô do chị đứng tên đăng ký; anh Lê Hoàng N không đồng ý theo yêu cầu của bà T, vì không liên quan đến số tiền chị N nợ bà T.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận định: Khi khởi kiện bà T cung cấp chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là Giấy mua xe và cam kết, ghi ngày 07-3-2009 có nội dung “*Hôm nay ngày 07-3-2009, nhằm ngày 11-02-2009 (âm lịch), tôi tên Nguyễn Thị N...cùng anh Lê Hoàng N....chúng tôi đồng ý mua xe của chị Nguyễn Thị Thiệu xe LIFAN, số máy 20161498, số khung 000849, màu đỏ đen, số tiền 11.000.000 đồng, trả trước 3.000.000 đồng, còn 8.000.000 đồng*” (bút lục số 21), chứng cứ này cũng đã được Tòa án công khai và được chị N, anh N thừa nhận chứng cứ trên là đúng nên căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3] Xét thấy, khi giải quyết vụ án, chị N thừa nhận giữa chị với bà T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T có giao kết hợp đồng mua bán xe mô tô, trong hợp đồng có ghi nhãn hiệu, số khung, số máy, màu sơn và số tiền mua bán; khi ký kết hợp đồng hai bên có thỏa thuận quyền, nghĩa vụ của người bán tài sản, của người mua tài sản, giá tài sản và phương thức thanh toán; theo đó, bà T có nghĩa vụ giao tài sản (xe mô tô) cho chị N và chị N có nghĩa vụ trả tiền như thỏa thuận trong hợp đồng. Tuy nhiên, bà T đã giao tài sản cho chị N xong, nhưng chị N chỉ thực hiện được một phần nghĩa vụ trả tiền và ngưng không thực hiện nữa cho đến nay. Như vậy chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho bà T, nên bà T khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản là có căn cứ chấp nhận và phù hợp với quy định tại Điều 428, 431, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Xét lời trình bày của anh Lê Hoàng N cho rằng, anh không liên quan đến số tiền chị N nợ bà T và không đồng ý yêu cầu của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo chứng cứ là giấy mua xe và cam kết, ghi ngày 07-3-2009 do bà T cung cấp thể hiện “*Tôi tên Nguyễn Thị N...cùng anh Lê Hoàng N....chúng tôi đồng ý mua xe của chị Nguyễn Thị Thiệu xe LIFAN, số máy 20161498, số*

khung 000849, màu đỏ đen, số tiền 11.000.000 đồng, trả trước 3.000.000 đồng, còn 8.000.000 đồng” (bút lục số 21) và tại mục “Người mua xe” trong giấy này thể hiện chị Nguyễn Thị N cùng anh Lê Hoàng N ký tên và điểm chỉ dấu vân tay. Chứng cứ này cũng được chị N và anh N thừa nhận nên bà T yêu cầu chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N cùng có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ 7.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 298 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T đồng ý trả lại cho chị Nguyễn Thị N 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, biển số 70S1-5615, số máy FMH-20161498, số khung 022VT-000849, do Công an huyện Tân Châu cấp ngày 25-4-2009 nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T đối với chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T số tiền nợ 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu trả tiền lãi.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 428, 431 và Điều 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T đối với chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T số tiền nợ 7.000.000 (bảy triệu) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu trả tiền lãi.

Bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị N 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, biển số 70S1-5615, số máy FMH-20161498, số khung 022VT-000849, do Công an huyện Tân Châu cấp ngày 25-4-2009.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N phải liên đới chịu 350.000 (ba trăm, năm mươi nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Doanh nghiệp tư nhân T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tại biên lai thu số 0015748 ngày 20 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hoàng N có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC.THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Quốc